

UBND TỈNH HÀ TĨNH
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 01: Mẫu biểu xã đạt chuẩn nông thôn mới

Mẫu 2.2.1: Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp được tưới chủ động

TT	Cây trồng	Diện tích gieo trồng cần tưới theo kế hoạch (ha)	Diện tích gieo trồng thực tế được tưới chủ động (ha)
1	Cây hàng năm		
	Lúa Xuân		
	Lúa Hè Thu		
	Cây rau củ quả (nếu có)		
2	Cây lâu năm (nếu có)		
	Cây ăn quả		
	Cây chè		
	Tổng cộng	S	S ₁
	T _{tưới} (%)	$(S_1/S) \times 100$	

....., ngày tháng năm ...
XÁC NHẬN UBND XÃ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu 2.2.2: Tổng hợp diện tích đất nông nghiệp được tưới chủ động

TT	Tên họ	Diện tích gieo trồng cần tưới (m ² hoặc ha)	Tổng diện tích được tưới chủ động (m ² hoặc ha)
	TỔNG		
	Vụ Xuân		
1	Thôn 1		
2	Thôn 2		
3	Thôn 3		
...			
	Vụ Hè Thu		
1	Thôn 1		
2	Thôn 2		
3	Thôn 3		
...			
	TỔNG CỘNG		

....., ngày tháng năm ...
XÁC NHẬN UBND XÃ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Tổng hợp diện tích theo thôn hoặc theo công trình thủy lợi.

Mẫu 2.2.3. Chi tiết diện tích đất gieo trồng được tưới chủ động (Vụ Xuân, Hè Thu)

TT	Tên hộ	Thôn, xóm	Diện tích gieo trồng cần tưới (m ² hoặc ha)	Tổng diện tích được tưới chủ động (m ² hoặc ha)
	TỔNG			
1	Nguyễn Văn A			
2	Nguyễn Văn B			
3	Nguyễn Văn C			
...				
	TỔNG CỘNG			

....., ngày tháng năm ...

XÁC NHẬN UBND XÃ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

THÔN ...

(Ký xác nhận)

Ghi chú:

- Tổng hợp diện tích theo thôn hoặc theo công trình thủy lợi.
- Làm biểu riêng cho vụ Xuân và vụ Hè Thu.

Mẫu 2.2.4: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tiêu thoát nước chủ động

TT	Loại đất phân theo mục đích sử dụng đất	Diện tích (ha)	Diện tích thực tế được tiêu (ha)
1	Đất trồng cây hằng năm		
	Lúa		
	Rau màu		
2	Đất trồng cây lâu năm		
3	Đất lâm nghiệp		
4	Đất nuôi trồng thủy sản		
5	Đất chăn nuôi tập trung		
6	Đất làm muối		
7	Đất nông nghiệp khác		
	Tổng cộng	F	F₁
	T_{tiêu} (%)	(F₁/F)*100	

....., ngày tháng năm ...

XÁC NHẬN UBND XÃ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu 2.2.5: Tỷ lệ diện tích cây trồng cận chủ lực, tập trung được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước

TT	Tên hộ	Diện tích đất trồng cây trồng cận chủ lực, tập trung cận tưới tiết kiệm theo quy hoạch, kế hoạch (ha)	Diện tích đất trồng cây trồng cận thực tế được tưới tiên tiến, TKN (ha)	Công nghệ tưới TKN được áp dụng (phun mưa, nhỏ giọt)	Tỷ lệ tưới tiên tiến, TK nước (%)
	TỔNG CỘNG				
A	Cây cam				
I	Thôn 1				
1	Nguyễn Văn A				
2	Nguyễn Văn B				
3	...				
II	Thôn 2				
	...				
B	Cây bưởi				
	...				
C	Cây chè				
	...				
D	Cây rau củ quả				
	...				

Ghi chú:

- Thống kê đối với diện tích trồng tập trung: cam, bưởi $\geq 0,5$ ha; chè, rau củ quả $\geq 1,0$ ha, nằm trong quy hoạch, kế hoạch của UBND xã.

...., ngày ... tháng năm

XÁC NHẬN UBND XÃ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu 3.2.1: Tỷ lệ sản phẩm chủ lực được cấp chứng chất lượng

TT	Vùng sản xuất	Đối tượng sản xuất	Diện tích sản xuất/sản lượng (ha/tấn)	Diện tích/quy mô được chứng nhận chất lượng	Tỷ lệ (%)	Tiêu chuẩn được chứng nhận (đính kèm file)
I	Vùng					
1	Thôn A					
2	Thôn B					
....						
II	Vùng					
1	Thôn A					
2	Thôn B					
....						

...., ngày ... tháng năm

XÁC NHẬN UBND XÃ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu 3.2.2. Tỷ lệ sản lượng tiêu thụ qua liên kết

TT	Vùng sản xuất	Đối tượng sản xuất	Diện tích sản xuất/sản lượng (ha/tấn)	Diện tích/sản lượng liên kết (ha/tấn)	Tỷ lệ (%)	Đơn vị liên kết
I	Vùng					
1	Thôn A					
2	Thôn B					
....						
II	Vùng					
1	Thôn A					
2	Thôn B					
....						

...., ngày ... tháng năm

XÁC NHẬN UBND XÃ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu 3.3.1. Mức độ cơ giới hóa các khâu

TT	Tiêu chí đánh giá	% đánh giá	Tỉ lệ % tối đa
I	Trồng trọt		100
1	Sản xuất giống (nếu có)		100
2	Làm đất		100
3	Gieo, trồng		100
4	Tưới, tiêu nước		100
5	Chăm sóc		100
6	Thu hoạch		100
7	Vận chuyển		100
8	Sơ chế		100
9	Bảo quản		100
10	Chế biến		100
11	Xử lý phụ phẩm		100
Trung bình			100
II	Chăn nuôi		
1	Vệ sinh chuồng trại		100
2	Cung cấp thức ăn, nước uống		100
3	Điều tiết tiêu khí hậu chuồng nuôi		100
4	Xử lý chất thải chăn nuôi		100
5	Chăm sóc		100
6	Vận chuyển		100
III	Thủy sản		
1	Cải tạo ao, bể, lồng bè,...		100
2	Cấp, thoát nước		100
3	Chăm sóc		100
4	Thu hoạch		100
5	Xử lý chất thải		100
Trung bình			100

Lưu ý: Cơ giới hóa chuồng trại gồm: Cấp nước, thức ăn, điều tiết tiêu khí hậu chuồng nuôi, vệ sinh, xử lý chất thải

...., ngày ... tháng năm

XÁC NHẬN UBND XÃ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu: 3.3.2. Biểu đánh giá hiệu quả kinh tế - môi trường

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mô hình công nghệ cao	Mô hình truyền thống	So sánh	Ghi chú
1	Mô hình trồng trọt					
	- Năng suất					
	- Tổng chi phí sản xuất					
	- Doanh thu					
	- Lợi nhuận					
	- Giá thành sản phẩm					
	- Hiệu quả sử dụng đất					
2	Mô hình chăn nuôi					
	- Chi phí đầu tư					
	- Chi phí sản xuất					
	- Giá thành					
	- Thời gian nuôi					
	- Tỷ lệ hao hụt					
	- Hiệu quả sử dụng thức ăn					
	- Sản lượng					
	- Doanh thu					
	- Lợi nhuận					
	- Nhóm chỉ tiêu môi trường (lượng chất thải thải ra, công nghệ xử lý, hiệu quả xử lý mùi, tái sử dụng xử lý chất thải...)					
3	Mô hình nuôi trồng thủy sản					
	- Chi phí sản xuất					
	- Giá thành					
	- Thời gian nuôi					
	- Tỷ lệ sống					
	- Hệ số thức ăn					
	- Năng suất					
	- Sản lượng					
	- Giá bán					
	- Doanh thu					
	- Lợi nhuận					
	- Nhóm chỉ tiêu môi trường (tỷ lệ diện tích xử lý chất thải, công nghệ xử lý chất thải, hiệu quả xử lý chất thải,...)					

...., ngày ... tháng năm

XÁC NHẬN UBND XÃ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu 3.3.3. Bảng thống kê lượng chất thải, phụ phẩm phát sinh và được tái sử dụng, tái chế của mô hình

TT	Tên mô hình	Quy mô	Lượng chất thải/phụ phẩm phát sinh (tấn)	Lượng chất thải/phụ phẩm được tái chế, TSD, TC (tấn)	Tỉ lệ (%)	Đơn vị thu gom, tái chế, tái sử dụng
I	Mô hình					
Ngày ...			...tấn	A (tấn)		
Ngày ...			... tấn	B (tấn)		
....						
II	Mô hình					
Ngày ...			...tấn	A (tấn)		
Ngày ...			... tấn	B (tấn)		
.....						

...., ngày ... tháng năm

XÁC NHẬN UBND XÃ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu 3.3.4. Biểu đánh giá mức sử dụng vật tư đầu vào và giá trị kinh tế

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính		Thành tiền (đồng)		So sánh	Ghi chú
		Mô hình công nghệ cao	Mô hình truyền thống	Mô hình công nghệ cao	Mô hình truyền thống		
1	Mô hình trồng trọt						
	- Năng suất/sản lượng						
	- Tổng chi phí sản xuất						
	+ Giống						
	+ Phân bón						
	+ Thuốc BVTV						
	+ Nước tưới						
	+ Năng lượng						
	+.....						
	- Doanh thu						
	- Lợi nhuận						
2	Mô hình chăn nuôi						
	- Sản lượng						
	- Chi phí đầu tư						
	+ Giống						
	+ Thức ăn						
	+ Vacxin						
	+ Thuốc thú y						
	+.....						
	- Giá thành						
	- Thời gian nuôi						
	- Doanh thu						
	- Lợi nhuận						
3	Mô hình nuôi trồng thủy sản						
	- Chi phí sản xuất						
	+ Xây dựng, cải tạo ao hồ, bể nuôi và công trình phụ trợ						
	+ Giống						
	+ Thức ăn						
	+ Sản phẩm xử lý môi trường, thuốc thú y thủy sản						
	+ Điện, nhiên liệu						
							
	- Thời gian nuôi						
	- Tỷ lệ sống						
	- Hệ số thức ăn						
	- Năng suất						
	- Sản lượng						

	- Giá bán						
	- Doanh thu						
	- Lợi nhuận						

...., ngày ... tháng năm

XÁC NHẬN UBND XÃ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu 6.1.1. Biểu tổng hợp kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo*(Tính đến thời điểm thángnăm)*

TT	Thôn	Theo thời điểm rà soát định kỳ								Tại thời điểm đề nghị công nhân nông thôn mới/nông thôn mới hiện đại							
		Tổng số hộ dân	Hộ nghèo			Hộ cận nghèo			Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Tổng số hộ dân	Hộ nghèo			Hộ cận nghèo			Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)
			Tổng số hộ nghèo	Số hộ nghèo không có khả năng lao động	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (%)	Tổng số hộ cận nghèo	Số hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều (%)			Tổng số hộ nghèo	Số hộ nghèo không có khả năng lao động	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (%)	Tổng số hộ cận nghèo	Số hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều (%)	
A	B	1	2	3	4=(2-3)/1*100	5	6	7=(5-6)/1*100	8=4+7	9	10	11	12=(10-11)/9*100	13	14	15=(13-14)/9*100	16=12+15
Tổng số																	

...., ngày ... tháng năm

XÁC NHẬN UBND XÃ*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Mẫu 6.1.2. Biểu danh sách hộ nghèo/ hộ cận nghèo không có khả năng lao động*(Tính đến thời điểm thángnăm)*

TT hộ	TT thành viên	Họ và tên	Quan hệ với chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính (Nam, Nữ)	Dân tộc	Địa chỉ thường trú		Thông tin về thành viên trong độ tuổi lao động không có khả năng lao động: Khuyết tật, bệnh hiểm nghèo, thường xuyên ốm đau....
							Thôn	Xã	
A	B	B	1	2	3	4	5	6	7
1	1								
	2								
	...								
2	1								
	2								
									

Ngày tháng năm 202...

Người lập*(Ký và ghi rõ họ tên)***TM. ỦY BAN NHÂN DÂN****CHỦ TỊCH***(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)***Ghi chú:** Lập riêng thành 02 danh sách :

- (1) Danh sách hộ nghèo không có khả năng lao động,
- (2) Danh sách hộ cận nghèo không có khả năng lao động

Biểu 6.3.1: Hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình

UBND xã..
Thôn...

Hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình năm 20...

STT	Họ và tên chủ hộ	Chất lượng nước sinh hoạt đang sử dụng		Nguồn cấp nước				Loại hình sử dụng	Ghi chú
		Nước sạch theo quy chuẩn*	Nước hợp vệ sinh**	Công trình CNSNTTT***	Công trình CNQMHGD****				
					Hộ sử dụng thiết bị lọc nước đạt chuẩn		Nước hợp vệ sinh		
					Sử dụng máy lọc nước RO	Sử dụng các kỹ thuật xử lý nước đạt chuẩn quy mô HGD khác			
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
1									
2									
3									
	Tổng								

....., ngày ... tháng năm

XÁC NHẬN UBND XÃ...

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Nước sạch theo quy chuẩn*: Nước từ các nguồn công trình CNSNTTT/bơm dẫn hoặc công trình CNQMHGD đã được cơ quan có thẩm quyền kiểm nghiệm theo QCVN do BHYT hoặc UBND cấp tỉnh ban hành hoặc nước từ các nguồn CNQMHGD đã được xử lý bằng công nghệ (thiết bị lọc nước đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế và được sử dụng, bảo quản theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà sản xuất);
- Nước HVS **: bao gồm cả nước sạch. CNSNTTT: ***Cấp nước sạch nông thôn tập trung; CNQMHGD; **** Cấp nước quy mô hộ gia đình.
- (7)(8): Theo hướng dẫn tại Quyết định 115/QĐ-TL-NS ngày 15/7/2026 của Cục Quản lý và xây dựng công trình thủy lợi
- (10): Chỉ ghi một loại hình sử dụng chủ yếu: Nước sạch, giếng khoan, giếng đào, nước mưa, nước sông, nước khe, giếng làng, tự chảy... Tổng số các loại hình bằng tổng số hộ dân.

Biểu 6.3.2: Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt

UBND xã..

Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt năm.....

<i>TT</i>	<i>Tên thôn</i>	<i>Tổng số HGD</i>	<i>Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch</i>			
			<i>Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSNTTT</i>		<i>Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD</i>	
			<i>Số hộ (hộ)</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>Số hộ (hộ)</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						
	Tổng					

....., ngày ... tháng năm
XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ...
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Biểu 6.3.3: Đánh giá mức độ bền vững của công trình cấp nước tập trung
UBND xã..**

Đánh giá mức độ bền vững của công trình CNTT

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã, thôn)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì	(2) Nước sau xử lý đạt QCVN	(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm	(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm	(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững	
								Tổng điểm	Đạt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1									
2									
3									
	Tổng								

...., ngày ... tháng năm

XÁC NHẬN UBND XÃ...

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Tiêu chí (1): kiểm tra trực tiếp qua báo cáo nội kiểm, quan sát, phỏng vấn; kết quả: dư thì được 20 điểm, đủ thì được 15 điểm;
- Tiêu chí (2): dựa trên kết quả kiểm định của cơ quan có thẩm quyền theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương; kết quả: đạt thì được 20 điểm;
- Tiêu chí (3): kiểm tra trực tiếp qua báo cáo nội kiểm, quan sát, phỏng vấn; kết quả: ổn định thì được 20 điểm, <30 ngày không cấp/năm thì được 10 điểm, >30 ngày không cấp/năm là 0 điểm;
- Tiêu chí (4): kết quả: >60% thì được 20 điểm, từ 50-60% thì được 10 điểm, <50% là 0 điểm;
- Tiêu chí (5): kiểm tra trực tiếp qua báo cáo nội kiểm, quan sát, phỏng vấn; kết quả: đạt thì được 20 điểm, không đạt là 0 điểm. Đối với công trình có quy mô lớn, vừa hoặc nhóm công trình có tổng công suất từ 3.000m³/ng.đ trở lên phải thỏa mãn yêu cầu sau: có ít nhất 01 cán bộ có trình độ đại học chuyên ngành phù hợp đã có 01 năm kinh nghiệm trở lên về quản lý, khai thác công trình thủy lợi, cấp, thoát nước; có ít nhất 02 nhân sự quản lý, khai thác có trình độ chuyên môn kỹ thuật phù hợp với vị trí việc làm về xây dựng, kỹ thuật điện, nước, vận hành trang thiết bị của công trình, tốt nghiệp các trường dạy nghề về chuyên ngành cấp thoát nước, xây dựng, thủy lợi, điện, cơ khí hoặc tương đương trở lên. Đối với công trình quy mô nhỏ và rất

*nhỏ: yêu cầu nhân sự quản lý, khai thác phải có ít nhất 01 người được xác nhận là đã tham gia tập huấn về chuyên môn kỹ thuật quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch tập trung do cơ quan, đơn vị chuyên môn, tổ chức quản lý, khai thác về cấp nước sạch nông thôn tổ chức;
Đánh giá mức độ hoạt động bền vững (6) khi tổng điểm ≥ 70 , trong đó phải đạt ít nhất 15 điểm cho nội dung đánh giá số (1) và 20 điểm cho nội dung đánh giá số (2);*

Mẫu 6.7.1. Danh sách thống kê cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm (trừ các cơ sở thuộc diện ký cam kết)
Tháng..... Năm...

STT	Tên cơ sở sản xuất kinh doanh	Địa chỉ	Điện thoại	Tên/nhóm sản phẩm sản xuất, kinh doanh	Thông tin Giấy chứng nhận: cơ sở đủ điều kiện ATTP/Thực hành sản xuất tốt (GMP)/ Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP)/Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm ISO 22000/ Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (IFS)/Tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm (BRC)/ Chứng nhận hệ thống an toàn thực phẩm (FSSC 22000)/VietGAP hoặc tương đương đến thời điểm báo cáo				Kết quả thanh, kiểm tra, hậu kiểm, xử phạt vi phạm hành chính (nếu có)		
					Số GCN	Ngày cấp	Ngày hết hạn	Cơ quan cấp	Ngày thanh, kiểm tra	Hành vi vi phạm (nếu có)	Số tiền phạt vi phạm (triệu đồng)
I	Cơ sở sản xuất ban đầu										
1											
2											
....											
II	Cơ sở sản xuất thực phẩm										
1											
2											
....											

....., ngày ... tháng năm

XÁC NHẬN UBND XÃ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu 6.7.2. Danh sách thống kê cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm ký bản cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn trên địa bàn ...*Tháng..... Năm...*

TT	Cơ sở	Địa chỉ	Lĩnh vực hoạt động								Quy mô sản xuất/ Loại hình sản xuất	Thời gian ký cam kết	Kiểm tra việc thực hiện các nội dung đã cam kết		
			Trồng trọt	Chăn nuôi	NTTS	Khai thác, sản xuất muối	Thu hái, đánh bắt, khai thác nông lâm thủy sản	Sản xuất, kinh doanh thực phẩm không có địa điểm cố định	Sơ chế nhỏ lẻ	kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ, kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn			Thời gian	Kết quả	
														Đạt	Không đạt
1	Nguyễn Văn A	Thôn..., xã....	x								Rau.....m2,			x	
2	Võ Thị B	Thôn..., xã....	x	x							Rau....m2, lợn con/lúa			x	
3	Trần Thị C	Thôn..., xã....		x							Nuôi bò con				x
....															

*....., ngày ... tháng năm***XÁC NHẬN UBND XÃ***(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Mẫu 8.1.1. Danh sách các điểm tập kết/trạm trung chuyển (nếu có) chất thải rắn/điểm tập kết phương tiện thu gom rác trên địa bàn

TT	Danh sách các điểm tập kết/trạm trung chuyển (nếu có) rác thải	Cố định	Không cố định	Điểm tập kết phương tiện thu gom rác	Thời gian hoạt động đối với trường hợp không cố định	Ghi chú
1		X				
2				X		
....			X			
...						
Tổng số						

...., ngày ... tháng năm

XÁC NHẬN UBND XÃ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu 8.1.2. Tổng hợp kết quả phát sinh, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn

TT	Thôn	Khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh (tấn/ngày)	Khối lượng CTR sinh hoạt thu gom (tấn/ngày)	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt tái sử dụng, tái chế (tấn/ngày)	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt vận chuyển, xử lý (tấn/ngày)	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt tự xử lý * (tấn/ngày)	Tỷ lệ CTR sinh hoạt xử lý đúng quy định**
1							
2							
....							
Toàn xã							

Ghi chú: * Tự xử lý bằng hình thức ủ phân hữu cơ hoặc làm thức ăn chăn nuôi

** Tỷ lệ CTR sinh hoạt xử lý đúng quy định (%) = Khối lượng CTR sinh hoạt xử lý đúng quy định/Tổng khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh trên địa bàn x 100%.

...., ngày ... tháng năm

XÁC NHẬN UBND XÃ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu 8.1.3. Tổng hợp kết quả phát sinh, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải y tế trên địa bàn

TT	Tên cơ sở/bệnh viện	Khối lượng CTR y tế phát sinh (tấn/ngày)	Khối lượng CTR y tế thu gom (tấn/ngày)	Khối lượng chất thải rắn y tế vận chuyển, xử lý (tấn/ngày)	Hình thức xử lý	Tỷ lệ CTR y tế xử lý đúng quy định*
1						
2						
....						
Toàn xã						

Ghi chú: * Tỷ lệ CTR y tế xử lý đúng quy định (%) = Khối lượng CTR y tế xử lý đúng quy định/Tổng khối lượng CTR y tế phát sinh trên địa bàn x 100%.

....., ngày tháng năm 202...

XÁC NHẬN UBND XÃ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu 8.1.4. Tổng hợp kết quả phát sinh, thu gom, vận chuyển, xử lý vỏ bao gói thuốc BVTV sau sử dụng trên địa bàn

TT	Tên thôn/xóm	Khối lượng vỏ bao gói thuốc BVTV sau sử dụng phát sinh (tấn/ngày)	Khối lượng vỏ bao gói thuốc BVTV sau sử dụng thu gom (tấn/ngày)	Khối lượng vỏ bao gói thuốc BVTV sau sử dụng vận chuyển, xử lý (tấn/ngày)	Hình thức xử lý	Tỷ lệ vỏ bao gói thuốc BVTV sau sử dụng xử lý đúng quy định*
1						
2						
....						
Toàn xã						

Ghi chú: * Tỷ lệ CTR vỏ bao gói thuốc BVTV sau sử dụng xử lý đúng quy định (%) = Khối lượng vỏ bao gói thuốc BVTV sau sử dụng xử lý đúng quy định/Tổng khối lượng vỏ bao gói thuốc BVTV sau sử dụng phát sinh trên địa bàn x 100%.

....., ngày tháng năm 202...

XÁC NHẬN UBND XÃ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu 8.1.5. Tổng hợp Danh sách các hộ/điểm thực hiện phân loại rác, xử lý rác thực phẩm tại nguồn tạo phân hữu cơ

TT	Họ và tên hộ	Có trang bị hệ thống thu gom, phân loại rác/xử lý rác thực phẩm tại hộ	Không trang bị hệ thống thu gom, phân loại rác/xử lý rác thực phẩm tại hộ
1		X	
2			X
3			
...			
Tổng số			

....., ngày tháng năm 202...

XÁC NHẬN UBND XÃ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu 8.1.6. Tổng hợp kết quả thực hiện phân loại rác thải trên địa bàn xã

TT	Tên thôn	Phân loại rác tại hộ gia đình			Phân loại rác tại cơ quan, tổ chức, cơ sở (gọi chung là cơ quan)			Phân loại rác tại nhà văn hóa công cộng		Ghi chú
		Tổng số hộ	Số hộ thực hiện phân loại rác	Tỉ lệ %	Tổng số cơ quan	Số cơ quan thực hiện phân loại rác	Tỷ lệ %	Số nhà văn hóa thôn/xóm	Số nhà văn hóa thôn/xóm được trang bị thiết bị thu gom, phân loại rác	
1										
2										
3										
4										
...										
Tổng số										

....., ngày tháng năm 202...

XÁC NHẬN UBND XÃ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu 8.2.1. Kế hoạch thu gom, xử lý, tái chế chất thải chăn nuôi, chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp thành sản phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu, phân bón

UBND XÃ: CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..... ngày, tháng..... năm 202...

KẾ HOẠCH

Thu gom, xử lý, tái chế chất thải chăn nuôi, chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp thành sản phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu, phân bón của xã.....
(Tùy theo điều kiện thực tế, UBND xã đề ra mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp trong kế hoạch để phù hợp địa phương)

I. Mục tiêu

1. Mục tiêu chung
2. Mục tiêu cụ thể
 - Loại chất thải/phụ phẩm được thu gom:
 - Khối lượng chất thải chăn nuôi, phụ phẩm được thu gom, **xử lý, tái** sử dụng và tái chế chiếm bao nhiêu phần trăm tổng lượng phụ phẩm phát sinh trong hoạt động sản xuất trồng trọt- chăn nuôi.
 - Khối lượng chất thải chăn nuôi để tái sử dụng cho mục đích khác trên địa bàn.
 - Xây dựng mô hình tái chế phụ phẩm nông nghiệp trên địa bàn.

II. Nhiệm vụ

1. Biện pháp thu gom, các phụ phẩm
 - Đối với quy mô thu gom phụ phẩm cây trồng ở cá nhân hoặc nhóm hộ: Hình thức thu gom, xử lý....
 - Đối với thu gom phụ phẩm cây trồng ở quy mô tổ chức (HTX, THT): Hình thức thu gom, xử lý....,
 - Đối với chất thải chăn nuôi: ...
2. Biện pháp tái sử dụng, tái chế các phụ phẩm thành thành sản phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu, phân bón,...
 - Ủ thành phân hữu cơ, làm nguyên liệu sản xuất, làm thức ăn chăn nuôi, làm vật liệu đệm chuồng, làm giá thể - Sử dụng trực tiếp:
 - Tái chế thành nhiên liệu,...

III. Giải pháp thực hiện

IV. Tổ chức thực hiện

1. UBND xã
2. Tổ chức, cá nhân thu gom, tái sử dụng và tái chế phụ phẩm nông nghiệp.
3. Người sản xuất

Nơi nhận:

-
- VT.

TM. UBND XÃ
CHỦ TỊCH
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu 8.2.1. kê khai hoạt động chăn nuôi**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**KÊ KHAI HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 sửa đổi, bổ sung Thông tư 23/2019/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Tên tổ chức, cá nhân chăn nuôi:

Địa chỉ cơ sở chăn nuôi:

Số điện thoại (nếu có):

Thời điểm kê khai:

Kê khai theo (định kỳ hoặc nhập nuôi mới hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý):

Số TT	Loại vật nuôi	Đơn vị tính	Số lượng nuôi hoặc diện tích nuôi trong kỳ	Mục đích nuôi	Thời gian bắt đầu nuôi	Dự kiến thời gian xuất	Số lượng vật nuôi xuất trong kỳ ⁽¹⁾	Sản lượng vật nuôi hoặc sản phẩm chăn nuôi xuất trong kỳ	Ghi chú
1									
2									
...									

....., ngày ... tháng ... năm
Tên tổ chức, cá nhân chăn nuôi
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Tổ chức, cá nhân thực hiện kê khai, cập nhật hoạt động chăn nuôi nộp bản kê khai, cập nhật trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua thư điện tử, email, fax... về Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc trên hệ thống cơ sở dữ liệu chăn nuôi.

- ⁽¹⁾ Đối với chim yến, dê, bọ cạp, tằm, giun quế, ruồi lính đen số lượng vật nuôi xuất trong kỳ: (để trống).

Mẫu 8.2.3. Thống kê trang trại chăn nuôi

TT	Tên trang trại/cơ sở	Loại vật nuôi	Thời điểm nuôi	Thời gian thống kê	Khối lượng chất thải phát sinh (kg)	Khối lượng chất thải thu hồi, tái sử dụng, chế biến (phân bón hữu cơ, viên nhiên liệu...)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú: hợp đồng thu gom, tái chế; hồ sơ năng lực cơ sở tái chế; hệ thống xử lý chất thải, nhật lý vận hành, hợp đồng thu gom xử lý (nếu có) Gửi kèm hình ảnh minh họa (nếu có)
1								
2								
3								
Tổng cộng								

....., ngày tháng năm 202...

XÁC NHẬN UBND XÃ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu 8.2.4. Tổng hợp tỷ lệ chất thải chăn nuôi, chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, xử lý, tái chế thành sản phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu, phân bón

BIỂU TỔNG HỢP

Tỷ lệ chất thải chăn nuôi, chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, xử lý, tái chế thành sản phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu, phân bón

TT	Loại hình	Khối lượng chất thải phát sinh (kg)	Khối lượng chất thải thu gom, xử lý, tái chế (kg)	Hình thức xử lý	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
A	Trồng trọt					
I	Thôn 1					
1	Nguyễn Văn A					
2						
II	Thôn 2					
1	Nguyễn Văn B					
...						
	Tổng cộng A					
B	Chăn nuôi					
I	Thôn 1					
1	Nguyễn Văn A					
2						
.....						
II	Thôn 2					
1	Nguyễn Văn A					
2						
	Tổng cộng B					
	Tổng A+B					

....., ngày tháng năm 202...

XÁC NHẬN UBND XÃ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu 8.3.1. Danh sách các doanh nghiệp, cơ sở, hộ sản xuất, kinh doanh trên địa bàn xã**DANH SÁCH****Các doanh nghiệp, cơ sở, hộ sản xuất, kinh doanh trên địa bàn xã**

TT	Tên doanh nghiệp/cơ sở/hộ sản xuất	Tên chủ cơ sở	Địa chỉ và điện thoại liên hệ	Loại hình/Q uy mô	Thời điểm hoạt động (năm)	Địa điểm sản xuất kinh doanh	Hồ sơ, thủ tục môi trường (nếu có)	Thực hiện các biện pháp/công trình bảo vệ môi trường đã thực hiện	Đánh giá việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo hồ sơ, thủ tục môi trường	
									Đảm bảo	Không đảm bảo, lý do
1										
2										
3										
...										
Tỉ lệ %										

Ghi chú: Đề nghị cung cấp đầy đủ thông tin, đặc biệt là thông tin về chủ cơ sở, thời điểm bắt đầu hoạt động, địa chỉ liên hệ, điện thoại liên hệ và hồ sơ thủ tục môi trường của các dự án

..... ngày tháng năm 20.....

XÁC NHẬN UBND XÃ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu 8.3.2. Danh sách các làng nghề trên địa bàn xã

DANH SÁCH
Các làng nghề trên địa bàn xã

TT	Tên làng nghề	Tên chủ làng nghề	Địa chỉ và điện thoại liên hệ	Loại hình/Q uy mô	Thời điểm hoạt động (năm)	Địa điểm	Hồ sơ, thủ tục môi trường (nếu có)	Thực hiện các biện pháp/công trình bảo vệ môi trường đã thực hiện	Đánh giá việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo hồ sơ, thủ tục môi trường	
									Đảm bảo	Không đảm bảo, lý do
1										
2										
3										
...										
Tỉ lệ %										

..... ngày tháng năm 20.....

XÁC NHẬN UBND XÃ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu 8.5.1. Mẫu danh sách các hộ đã cải tạo vườn, chỉnh trang hàng rào trên địa bàn thôn

DANH SÁCH
Các hộ đã cải tạo vườn, chỉnh trang hàng rào trên địa bàn thôn

TT	Họ và tên chủ hộ	Công việc đã thực hiện		Ghi chú
		Cải tạo vườn (1)	Chỉnh trang hàng rào (2)	
1				
2				
3				
...				
	Tổng số			

(Ghi chú: Hộ nào thực hiện thì nêu rõ các nội dung đã thực hiện, không thì bỏ trống)

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA TRƯỞNG THÔN
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm 202
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu 8.5.2. Danh sách các hộ đã cải tạo vườn, chỉnh trang hàng rào trên địa bàn xã

DANH SÁCH

Các hộ đã cải tạo vườn, chỉnh trang hàng rào trên địa bàn xã

3	Tên thôn/xóm	Tổng số hộ của thôn	Số hộ đã cải tạo vườn, chỉnh trang hàng rào				Ghi chú
			Tổng số hộ chỉnh trang hàng rào	Tỉ lệ %	Tổng số hộ có hàng rào xanh hoặc hàng rào khác được phủ xanh	Tỉ lệ %	
	Tổng						

..... ngày tháng năm 20....

XÁC NHẬN UBND XÃ

(Ký, đóng dấu)

Mẫu 8.5.3. Danh sách Các tuyến đường, khu vực công cộng xanh – sạch – đẹp trên địa bàn xã

DANH SÁCH
Các tuyến đường, khu vực công cộng xanh – sạch – đẹp trên địa bàn xã

TT	Tên	Số km/ diện tích	Tên biển hiệu (nếu có)	Giao tổ chức, đơn vị quản lý	Ghi chú
1					
2					
3					
4					

....., ngày tháng năm 202...

XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

